



VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00572/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                               |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Không khí MTLĐ                                                                                                         | Số mẫu: 03 | Ký hiệu mẫu: KLĐ1, KLĐ5, KLĐ6 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                               |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                               |
| 4 | Người lấy mẫu            | Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                                                           |            |                               |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                               |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                               |

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị            | Phương pháp phân tích | Kết quả |         |         | QCVN 03:2019/ BYT      |
|----|--------------------|-------------------|-----------------------|---------|---------|---------|------------------------|
|    |                    |                   |                       | KLĐ1    | KLĐ5    | KLĐ6    |                        |
| 1  | Bụi toàn phần*     | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | 0,104   | 0,134   | 0,156   | 8 <sup>(1)</sup>       |
| 2  | SO <sub>2</sub> *  | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | 0,164   | 0,174   | 0,17    | 5                      |
| 3  | NO <sub>2</sub> *  | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | 0,049   | 0,059   | 0,059   | 5                      |
| 4  | CO*                | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | -       | 7,64    | -       | 20                     |
| 5  | Hg*                | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 6009     | -       | -       | 0,0012  | 0,02 <sup>(4)</sup>    |
| 6  | Toluen*            | mg/m <sup>3</sup> | MASA 834:1998         | -       | <0,0005 | <0,0005 | 100                    |
| 7  | Axetone*           | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 2555/GC-FID     | -       | <0,0005 | <0,0005 | 200                    |
| 8  | Nhiệt độ*          | °C                | TCVN 5508-2009        | 31,4    | 31,1    | 31,8    | 18 – 32 <sup>(2)</sup> |
| 9  | Tiếng ồn*          | dBA               | TCVN 7878-1:2008      | 76,7    | 75,2    | 74,8    | 85 <sup>(3)</sup>      |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

**KLĐ1:** Nhà kho 07; Tọa độ: Y 106°14'9.97"E; X 21°9'24.38"N.  
**KLĐ5:** Nhà kho 11; Tọa độ: Y 106°14'17.47"E ; X 21°9'26.70"N.  
**KLĐ6:** Nhà kho 12; Tọa độ: Y 106°14'18.77"E; X 21°9'27.11"N.

#### Quy chuẩn so sánh:

**QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA));

<sup>(1)</sup> **QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

<sup>(2)</sup> **QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

<sup>(3)</sup> **QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/2.

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

<sup>(4)</sup> **QD3733/2002/QĐ-BYT**: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

(-) *Chỉ tiêu không phân tích.*

(\*) *Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.*

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**QA/QC**

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Mến**

**Phạm Văn Huân**



**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
3. Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00573/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                                |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Không khí MTLĐ                                                                                                         | Số mẫu: 03 | Ký hiệu mẫu: KLĐ8, KLĐ9, KLĐ11 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                                |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                                |
| 4 | Người lấy mẫu            | Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                                                           |            |                                |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                                |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                                |

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị            | Phương pháp phân tích | Kết quả |       |       | QCVN 03:2019/ BYT      |
|----|--------------------|-------------------|-----------------------|---------|-------|-------|------------------------|
|    |                    |                   |                       | KLĐ8    | KLĐ9  | KLĐ11 |                        |
| 1  | Bụi toàn phần*     | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | 0,18    | 0,164 | 0,142 | 8 <sup>(1)</sup>       |
| 2  | H <sub>2</sub> S*  | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | <0,001  | -     | -     | 10                     |
| 3  | NH <sub>3</sub> *  | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 6016            | 0,057   | -     | -     | 17                     |
| 4  | Nhiệt độ*          | °C                | TCVN 5508-2009        | 30,8    | 31,8  | 30,5  | 18 – 32 <sup>(2)</sup> |
| 5  | Tiếng ồn*          | dB                | TCVN 7878-1:2008      | 75,2    | 77,3  | 74,3  | 85 <sup>(3)</sup>      |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

KLĐ8: Khu vực hệ thống xử lý nước thải;

Tọa độ: Y 106°14'19.72"E; X 21°9'28.11"N.

KLĐ9: Khu vực bể đóng kén;

Tọa độ: Y 106°14'14.81"E; X 21°9'26.01"N.

KLĐ11: Khu vực lưu trữ tro xỉ sau đốt;

Tọa độ: Y 106°14'15.3"E; X 21°9'27.7"N.

#### Quy chuẩn so sánh:

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA));

(<sup>1</sup>) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

(<sup>2</sup>) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

(<sup>3</sup>) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

(-) Chỉ tiêu không phân tích.

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

QA/QC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mến

Phạm Văn Huân



GIÁM ĐỐC  
Vũ Đăng Như

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/1.

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00574/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                         |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Không khí MTLĐ                                                                                                         | Số mẫu: 02 | Ký hiệu mẫu: KLĐ2, KLĐ7 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                         |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                         |
| 4 | Người lấy mẫu            | Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                                                           |            |                         |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                         |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 31/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                         |

| TT | Chỉ tiêu phân tích               | Đơn vị            | Phương pháp phân tích | Kết quả |         | QCVN 03:2019/ BYT      |
|----|----------------------------------|-------------------|-----------------------|---------|---------|------------------------|
|    |                                  |                   |                       | KLĐ2    | KLĐ7    |                        |
| 1  | Bụi toàn phần*                   | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | 0,094   | 0,17    | 8 <sup>(4)</sup>       |
| 2  | Nhiệt độ*                        | °C                | TCVN 5508-2009        | 30,8    | 31,2    | 18 – 32 <sup>(1)</sup> |
| 3  | Tiếng ồn*                        | dB                | TCVN 7878-1:2008      | 67,6    | 76,3    | 85 <sup>(2)</sup>      |
| 4  | SO <sub>2</sub> *                | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | 0,174   | 0,176   | 5                      |
| 5  | NO <sub>2</sub> *                | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | 0,056   | 0,06    | 5                      |
| 6  | H <sub>2</sub> S*                | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh              | <0,001  | -       | 10                     |
| 7  | Hydrocacbon*                     | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 1500            | 0,128   | -       | 300 <sup>(3)</sup>     |
| 8  | Toluene*                         | mg/m <sup>3</sup> | MASA 834:1998         | <0,0005 | <0,0005 | 100                    |
| 9  | Axetone*                         | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 2555/GC-FID     | <0,0005 | <0,0005 | 200                    |
| 10 | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> * | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method: 7903    | -       | <0,01   | 1                      |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

KLĐ2: Tại nhà kho 08; Tọa độ: Y 106°14'11.53"E; X 21°9'24.87"N.

KLĐ7: Tại nhà kho 13; Tọa độ: Y 106°14'20.13"E; X 21°9'27.13"N.

#### Quy chuẩn so sánh:

**QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)).

**(4)QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

**(1)QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc:

**(2)QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

**(3)QĐ3733/2002/QĐ-BYT:** Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/2.

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

(-) Chi tiêu không phân tích.

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Thị Mến**

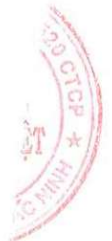
**QA/QC**

**Phạm Văn Huân**



**GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
3. Các chi tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

Số: 00577/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                                 |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Khí thải                                                                                                               | Số mẫu: 02 | Ký hiệu mẫu: 230531/KT/159 -160 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                                 |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                                 |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức, Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                          |            |                                 |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                                 |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                                 |

| STT | Chỉ tiêu phân tích                                               | Đơn vị             | Phương pháp phân tích | Kết quả  |          | QCVN 30:2012/ BTNMT (Cột B) |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------|----------|-----------------------------|
|     |                                                                  |                    |                       | KT1      | KT2      |                             |
| 1   | Nhiệt độ                                                         | °C                 | MXV/PPNB05            | 65       | 80       | ≤180                        |
| 2   | Lưu lượng                                                        | m <sup>3</sup> /h  | MXV/PPNB04            | 9.077    | 70.046   | -                           |
| 3   | Áp suất                                                          | mBar               | MXV/PPNB 12           | 1.018,22 | 1.019,59 | -                           |
| 4   | Bụi tổng                                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5       | 54,7     | 47,6     | 100                         |
| 5   | CO                                                               | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB09            | 85,88    | 69,16    | 250                         |
| 6   | SO <sub>2</sub>                                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB07            | 59,39    | 62,88    | 250                         |
| 7   | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )                     | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB08            | 45,25    | 52,08    | 500                         |
| 8   | O <sub>2</sub> dư                                                | %                  | MXV/PPNB06            | 11,83    | 12,06    | 6-15                        |
| 9   | HCl*                                                             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 26A     | <0,00001 | <0,00001 | 50                          |
| 10  | Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg *                            | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 29      | 0,0005   | 0,0005   | 0,2                         |
| 11  | Cadimi và hợp chất, tính theo Cd *                               | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0214   | 0,0221   | 0,16                        |
| 12  | Chì và hợp chất, tính theo Pb *                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0112   | 0,0117   | 1,2                         |
| 13  | Tổng các kim loại khác (As, Cu, Cr, Zn, Sb, Ni, Co, Sn, Mn, TI)* | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,1883   | 0,3357   | 1,2                         |
|     | Asen (As)                                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0003   | 0,0003   | -                           |
|     | Antimon (Sb)                                                     | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0012   | 0,0013   | -                           |
|     | Đồng (Cu)                                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0159   | 0,0183   | -                           |
|     | Kẽm (Zn)                                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,1076   | 0,1268   | -                           |

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

| STT | Chỉ tiêu phân tích                               | Đơn vị             | Phương pháp phân tích | Kết quả  |          | QCVN 30:2012/ BTNMT (Cột B) |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------|----------|-----------------------------|
|     |                                                  |                    |                       | KT1      | KT2      |                             |
|     | Niken (Ni)                                       | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0075   | 0,0074   | -                           |
|     | Coban (Co)                                       | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,00058  | 0,00051  | -                           |
|     | Crom (Cr)                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0039   | 0,0049   | -                           |
|     | Thiếc (Sn)                                       | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0478   | 0,1730   | -                           |
|     | Mangan (Mn)                                      | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0035   | 0,0032   | -                           |
|     | Thali (Tl)                                       | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,00001  | 0,00001  | -                           |
| 14  | Tổng Hydrocacbon * (n-octane, n-Hexan, n-Heptan) | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | 0,311    | 0,325    | 50                          |
|     | n-Heptane                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | <0,00003 | <0,00003 | -                           |
|     | n-Hexane                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | 0,311    | 0,325    | -                           |
|     | n-octane                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | <0,00003 | <0,00003 | -                           |

**Ghi chú:**

**Vị trí lấy mẫu:**

**KT1:** Khí thải tại ống khói lò đốt chất thải công nghiệp số 01, công suất 1.000 kg/giờ;

Tọa độ: Y 106°14'17.41"E; X 21°9'27.92"N.

**KT2:** Khí thải tại ống khói lò đốt chất thải công nghiệp số 02, công suất 8.000 kg/giờ;

Tọa độ: Y 106°14'16.49"E; X 21°9'27.57"N.

**Quy chuẩn so sánh:**

**QCVN 30:2012/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

**Cột B:** Áp dụng đối với tất cả các lò đốt CTCN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

(-) Không quy định.

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**QA/QC**

**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Mến

Phạm Văn Huân



**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00578/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                                    |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Khí thải                                                                                                               | Số mẫu: 03 | Ký hiệu mẫu: 230531/KT/161-163-164 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                                    |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                                    |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức, Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                          |            |                                    |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                                    |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                                    |

| TT | Chỉ tiêu phân tích                 | Đơn vị             | Phương pháp phân tích             | Kết quả |       |      | QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) |      |
|----|------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---------|-------|------|-----------------------------|------|
|    |                                    |                    |                                   | KT3     | KT6   | KT12 | C                           | Cmax |
| 1  | Bụi tổng                           | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                   | -       | 13,7  | 17   | 200                         | 160  |
| 2  | SO <sub>2</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB07                        | 5,24    | 2,62  | -    | 500                         | 400  |
| 3  | NO <sub>x</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB08                        | 0,439   | 0,125 | -    | 850                         | 680  |
| 4  | Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 8                   | 10,59   | -     | -    | 50                          | 40   |
| 5  | NH <sub>3</sub> *                  | mg/Nm <sup>3</sup> | JIS K 009: 2004/IS 11255 (Part 6) | 2,95    | -     | -    | 50                          | 40   |

Ghi chú:Vị trí lấy mẫu:

KT3: Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải của hệ thống XLNT;

Tọa độ: Y 106°14'19.74"E; X 21°9'27.69"N.

KT6: Khí thải tại ống khói hệ thống thu hồi kim loại quý, công suất 1.000 kg/giờ;

Tọa độ: Y 106°14'10.77"E; X 21°9'24.37"N.

KT12: Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý bóng đèn thải, công suất 25 kg/giờ;

Tọa độ: Y 106°14'18.6"E; X 21°9'26.5"N.

Quy chuẩn so sánh:

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

- Cmax là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>);

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/2.

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ
- Kp là hệ số lưu lượng nguồn thải ; Tại cơ sở, lưu lượng nguồn thải có  $P = 240.500\text{m}^3/\text{h}$ ,  $K_p = 0,8$
- Kv là hệ số vùng, khu vực  $K_v = 1$

(-) *Chỉ tiêu không phân tích.*

(\*) *Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.*

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Thị Mến**

**QA/QC**

**Phạm Văn Huân**



**GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
3. Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vincerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00579/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                            |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Khí thải                                                                                                               | Số mẫu: 01 | Ký hiệu mẫu: 230531/KT/162 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                            |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                            |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức, Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                          |            |                            |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                            |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                            |

| TT | Chỉ tiêu phân tích                              | Đơn vị             | Phương pháp phân tích | Kết quả  | QCVN 56:2013/ BTNMT |
|----|-------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------|---------------------|
|    |                                                 |                    |                       | KT5      |                     |
| 1  | Bụi tổng                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5       | 21,5     | ≤ 150               |
| 2  | CO                                              | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB09            | 99,94    | ≤ 1000              |
| 3  | SO <sub>2</sub>                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB07            | 121,39   | ≤ 500               |
| 4  | NO <sub>x</sub>                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB08            | 26,32    | ≤ 600               |
| 5  | Tổng Hydrocarbon* (n-Hexan, n-Octane, n-heptan) | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | 0,360    | ≤ 100               |
|    | n-Heptane                                       | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | <0,00003 | -                   |
|    | n-Hexane                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | 0,360    | -                   |
|    | n-octane                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | <0,00003 | -                   |

**Ghi chú:****Vị trí lấy mẫu:**

KT5: Khí thải tại ống khói hệ thống tái chế dầu số 02, công suất 1.000 kg/giờ;

Toạ độ: Y 106°14'19.35"E; X 21°9'26.62"N.

**Quy chuẩn so sánh:**

QCVN 56:2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

(-) Không quy định.

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

QA/QC

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC  
Vũ Đăng Như

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00580/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                            |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Khí thải                                                                                                               | Số mẫu: 01 | Ký hiệu mẫu: 230531/KT/167 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                            |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                            |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức, Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                          |            |                            |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                            |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 31/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                            |

| TT | Chỉ tiêu phân tích                                  | Đơn vị             | Phương pháp phân tích | Kết quả  | QCVN<br>56:2013/<br>BTNMT |
|----|-----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------|---------------------------|
|    |                                                     |                    |                       | KT4      |                           |
| 1  | Bụi tổng                                            | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5       | 20,3     | ≤ 150                     |
| 2  | CO                                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB09            | 28,5     | ≤ 1000                    |
| 3  | SO <sub>2</sub>                                     | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB07            | 89,08    | ≤ 500                     |
| 4  | NO <sub>x</sub>                                     | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB08            | 100,89   | ≤ 600                     |
| 5  | Tổng Hydrocarbon*<br>( n-Hexan, n-Octane, n-heptan) | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | 0,309    | ≤ 100                     |
|    | n-Heptane                                           | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | <0,00003 | -                         |
|    | n-Hexane                                            | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | 0,309    | -                         |
|    | n-octane                                            | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649: 2014 | <0,00003 | -                         |

**Ghi chú:****Vị trí lấy mẫu:**

KT4: Khí thải tại ống khói hệ thống tái chế dầu số 01, công suất 420 kg/giờ;

Toạ độ: Y 106°14'20.80"E; X 21°9'26.88"N.

**Quy chuẩn so sánh:**

QCVN 56:2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

(-) Không quy định

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

QA/QC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mên

Phạm Văn Huân

**GIÁM ĐỐC**  
**Vũ Đăng Như**

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/1.

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00581/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                                    |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Khí thải                                                                                                               | Số mẫu: 03 | Ký hiệu mẫu: 230531/KT/168-169-170 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                                    |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                                    |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức, Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                          |            |                                    |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                                    |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 31/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                                    |

| TT | Chỉ tiêu phân tích                 | Đơn vị             | Phương pháp phân tích | Kết quả |        | QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) |      |
|----|------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------|--------|-----------------------------|------|
|    |                                    |                    |                       | KT7     | KT8    | C                           | Cmax |
| 1  | Bụi tổng                           | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5       | 16,4    | 14,3   | 200                         | 160  |
| 2  | SO <sub>2</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB07            | 4,37    | -      | 500                         | 400  |
| 3  | NO <sub>x</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB08            | 2,82    | -      | 850                         | 680  |
| 4  | Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 8       | -       | 9,07   | 50                          | 40   |
| 5  | Pb*                                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | -       | 0,0104 | 5                           | 4    |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

**KT7:** Khí thải tại ống khói hệ thống thu hồi kim loại thiếc, công suất 400 kg/giờ;

Tọa độ: Y 106°14'10.74"E; X 21°9'25.71"N.

**KT8:** Khí thải tại ống thoát khí hệ thống sơ chế ac quy ( của hệ thống thu hồi kim loại chì);

Tọa độ: Y 106°14'11.8"E; X 21°9'23.9"N.

**QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**Cột B:** Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động từ ngày 16 tháng 01 năm 2007.

+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

- Cmax là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn ( $\text{mg}/\text{Nm}^3$ );
- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ
- Kp là hệ số lưu lượng nguồn thải; Tại cơ sở, lưu lượng nguồn thải có  $P = 240.500\text{m}^3/\text{h}$ ,  $K_p = 0,8$
- Kv là hệ số vùng, khu vực  $K_v = 1$

(-) *Chỉ tiêu không phân tích.*

(\*) *Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.*

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**QA/QC**

**Nguyễn Thị Mến**

**Phạm Văn Huân**



**GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
3. Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00582/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |                                       |                            |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Khí thải                                                                                                               | Số mẫu: 01                            | Ký hiệu mẫu: 230531/KT/170 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |                                       |                            |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |                                       |                            |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức, Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                          |                                       |                            |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |                                       |                            |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 31/05/2023 |                                                                                                                        | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023 |                            |

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị             | Phương pháp phân tích | Kết quả | QCVN 19:2009/<br>BTNMT (Cột B) |      |
|----|--------------------|--------------------|-----------------------|---------|--------------------------------|------|
|    |                    |                    |                       | KT9     | C                              | Cmax |
| 1  | Bụi tổng           | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5       | 26,7    | 200                            | 160  |
| 2  | SO <sub>2</sub>    | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB07            | 286,45  | 500                            | 400  |
| 3  | NO <sub>x</sub>    | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB08            | 35,72   | 850                            | 680  |
| 4  | CO                 | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB09            | 283,86  | 1.000                          | 800  |
| 5  | Pb*                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0103  | 5                              | 4    |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

KT9: Khí thải tại ống khói của lò nấu kim loại chì, công suất 4.500 kg/giờ:

Tọa độ: Y 106°14'11.09"E; X 21°9'25.91"N.

#### Quy chuẩn so sánh:

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động từ ngày 16 tháng 01 năm 2007.

+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

- Cmax là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>);

- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ

- Kp là hệ số lưu lượng nguồn thải: Tại cơ sở, lưu lượng nguồn thải có P = 240.500m<sup>3</sup>/h, Kp = 0,8

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

- Kv là hệ số vùng, khu vực Kv = 1.

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**QA/QC**

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Mến**

**Phạm Văn Huân**



**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
3. Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vincerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00583/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                                    |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Khí thải                                                                                                               | Số mẫu: 03 | Ký hiệu mẫu: 230531/KT/171-172-173 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                                    |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phú Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                                    |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức, Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                          |            |                                    |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                                    |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 31/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                                    |

| TT | Chỉ tiêu phân tích                 | Đơn vị             | Phương pháp phân tích | Kết quả |       |       | QCVN 19:2009/<br>BTNMT<br>(Cột B) |      |
|----|------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------|-------|-------|-----------------------------------|------|
|    |                                    |                    |                       | KT10    | KT11  | KT13  | C                                 | Cmax |
| 1  | Bụi tổng                           | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5       | 15,9    | 13,3  | 48    | 200                               | 160  |
| 2  | SO <sub>2</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB07            | -       | 9,61  | 20,96 | 500                               | 400  |
| 3  | NO <sub>x</sub>                    | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB08            | -       | 23,81 | 6,27  | 850                               | 680  |
| 4  | CO                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | MXV/PPNB09            | -       | -     | 368,6 | 1.000                             | 800  |
| 5  | Cu*                                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29      | 0,0192  | -     | -     | 10                                | 8    |
| 6  | Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 8       | 9,34    | -     | -     | 50                                | 40   |
| 7  | HCl*                               | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 26A     | 0,0143  | -     | -     | 50                                | 40   |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

**KT10:** Khí thải tại ống thoát khí hệ thống thu hồi Đồng sunphat, công suất 1.000 kg/giờ;

Toạ độ: Y 106° 14' 19.74"E; X 21° 9' 27.55"N.

**KT11:** Khí thải tại ống khói hệ thống thu hồi kim loại nhôm, công suất 400 kg/giờ;

Toạ độ: Y 106° 14' 11.3"E; X 21° 9' 25.3"N.

**KT13:** Khí thải tại ống khói lò hơi gia nhiệt; Toạ độ: Y 106° 14' 20.64"E; X 21° 9' 27.78"N.

#### Quy chuẩn so sánh:

**QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**Cột B:** Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động từ ngày 16 tháng 01 năm 2007.

+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/2.

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

- Cmax là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>);
- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ
- Kp là hệ số lưu lượng nguồn thải : Tại cơ sở, lưu lượng nguồn thải có P = 240.500m<sup>3</sup>/h, Kp = 0,8
- Kv là hệ số vùng, khu vực Kv = 1

(-) *Chỉ tiêu không phân tích.*

(\*) *Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.*

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Thị Mến**

**QA/QC**

**Phạm Văn Huân**



**GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
3. Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimecerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00571/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                                |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Nước thải                                                                                                              | Số mẫu: 02 | Ký hiệu mẫu: 230531/NT/165-166 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                                |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                                |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức, Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                          |            |                                |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN.                                                                                               |            |                                |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                                |

| TT | Chỉ tiêu phân tích           | Đơn vị    | Phương pháp phân tích                 | Kết quả |         | QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) |                  |
|----|------------------------------|-----------|---------------------------------------|---------|---------|-----------------------------|------------------|
|    |                              |           |                                       | NT1     | NT2     | C                           | C <sub>max</sub> |
| 1  | Nhiệt độ                     | °C        | SMEWW 2550B:2017                      | 27      | 26      | 40                          | 40               |
| 2  | pH                           | -         | TCVN 6492:2011                        | 7,47    | 7,52    | 6-9                         | 6-9              |
| 3  | TSS                          | mg/l      | TCVN 6625:2000                        | 42      | 40      | 50                          | 49,5             |
| 4  | COD                          | mg/l      | SMEWW 5220C:2017                      | 28,8    | 25,6    | 75                          | 74,25            |
| 5  | BOD <sub>5</sub>             | mg/l      | TCVN 6001-1:2008                      | 18,2    | 15,9    | 30                          | 29,7             |
| 6  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | mg/l      | TCVN 6179-1:1996                      | 0,6     | 0,6     | 5                           | 4,95             |
| 7  | Cl <sup>-</sup>              | mg/l      | TCVN 6194:1996                        | 35,5    | 32,4    | 500                         | 495              |
| 8  | Tổng phenol                  | mg/l      | TCVN 6216:1996                        | KPH     | KPH     | 0,1                         | 0,099            |
| 9  | Coliform                     | MPN/100ml | SMEWW9221:2017                        | 240     | 220     | 3.000                       | 3.000            |
| 10 | As*                          | mg/l      | US EPA Method 6020A                   | <0,001  | <0,001  | 0,05                        | 0,0495           |
| 11 | Cd*                          | mg/l      | US EPA Method 6020A                   | <0,0002 | <0,0002 | 0,05                        | 0,0495           |
| 12 | Pb*                          | mg/l      | US EPA Method 6020A                   | 0,0002  | 0,0001  | 0,1                         | 0,099            |
| 13 | Cu*                          | mg/l      | US EPA Method 6020A                   | 0,0115  | 0,0128  | 2                           | 1,98             |
| 14 | Zn*                          | mg/l      | US EPA Method 6020A                   | 0,0094  | 0,0114  | 3                           | 2,97             |
| 15 | Ni*                          | mg/l      | US EPA Method 6020A                   | 0,0193  | 0,0134  | 0,2                         | 0,198            |
| 16 | Hg*                          | mg/l      | US EPA Method 6020A                   | <0,0002 | <0,0002 | 0,005                       | 0,00495          |
| 17 | Cr (III)*                    | mg/l      | SMEWW 3125:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017 | <0,003  | <0,003  | 0,2                         | 0,198            |
| 18 | Cr (VI)                      | mg/l      | SMEWW 3500-Cr B:2017                  | KPH     | KPH     | 0,05                        | 0,0495           |
| 19 | Fe                           | mg/l      | TCVN 6177:1996                        | KPH     | KPH     | 1                           | 0,99             |
| 20 | CN <sup>-</sup>              | mg/l      | SMEWW 4500-CN C&E:2017                | KPH     | KPH     | 0,07                        | 0,0693           |

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

|    |                       |      |                    |                   |      |    |      |
|----|-----------------------|------|--------------------|-------------------|------|----|------|
| 21 | Tổng photpho          | mg/l | TCVN 6202:2008     | <0,1              | <0,1 | 4  | 3,96 |
| 22 | Tổng N                | mg/l | TCVN 6638:2000     | 9,0               | 9,5  | 20 | 19,8 |
| 23 | Tổng dầu mỡ<br>khoáng | mg/l | SMEWW 5520B&F:2017 | <1,2 <sup>a</sup> | KPH  | 5  | 4,95 |

**Ghi chú:**

**Vị trí lấy mẫu:**

NT1: Nước thải tại hồ sinh học của hệ thống XLNT; Tọa độ: Y 106°14'20.75"E ; X 21°9'28.64"N.

NT2: Nước thải tại điểm xả nước thải ra kênh nội đồng; Tọa độ: Y 106°14'21.28"E ; X 21°9'28.79"N.

**Quy chuẩn so sánh:**

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

**Cột A:** Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt ( $K_f = 1,1$ ;  $K_q = 0,9$ ).

Nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f = C \times 0,9 \times 1,1$$

Trong đó:

+  $C_{max}$  là nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải ra nguồn tiếp nhận, tính bằng miligam trên lít nước thải chuẩn (mg/L);

+ C là nồng độ của các thông số ô nhiễm;

+  $K_q$  Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ( $K_q = 0,9$ )

+  $K_f$  là hệ số lưu lượng nguồn thải ( $K_f = 1,1$ )

(-) Không quy định; KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

(<sup>a</sup>) Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn định lượng LOQ của phương pháp.

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

QA/QC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mến

Phạm Văn Huân



GIÁM ĐỐC  
Vũ Đăng Như

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00584/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                   |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Chất thải rắn                                                                                                          | Số mẫu: 01 | Ký hiệu mẫu: CTR1 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                   |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                   |
| 4 | Người lấy mẫu            | Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                                                           |            |                   |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                   |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                   |

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích        | Kết quả | QCVN 07:2009/BTNMT<br>Nồng độ ngâm chiết, C <sub>ic</sub> (mg/l) |
|----|--------------------|--------|------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------|
|    |                    |        |                              | CTR1    |                                                                  |
| 1  | As*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | <0,003  | 2                                                                |
| 2  | Hg*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | <0,003  | 0,2                                                              |
| 3  | Pb*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | <0,005  | 15                                                               |
| 4  | Cd*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | <0,005  | 0,5                                                              |
| 5  | Cr (VI)*           | mg/l   | US EPA Method (1311 + 7196)  | <0,15   | 5                                                                |
| 6  | Zn*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,154   | 250                                                              |
| 7  | Ni*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,0252  | 70                                                               |

**Ghi chú:****Vị trí lấy mẫu:**

CTR1: Mẫu tro xỉ sau đốt của các lò đốt chất thải tại khu vực lưu giữ của công ty;

Tọa độ: Y 106°14'15.3"E; X 21°9'27.7"N.

QCVN 07:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

QA/QC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mến

Phạm Văn Huân

**GIÁM ĐỐC**  
**Vũ Đăng Như**

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/1..

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00585/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                   |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Chất thải rắn                                                                                                          | Số mẫu: 01 | Ký hiệu mẫu: CTRL |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                   |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                   |
| 4 | Người lấy mẫu            | Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                                                           |            |                   |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                   |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                                  |            |                   |

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích            | QCVN<br>07:2009/BTNMT<br>Hàm lượng cơ sở tuyệt đối (ppm) |       |         |
|----|--------------------|--------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|---------|
|    |                    |        |                                  | Kết quả<br>CTRL                                          | H     | Htc     |
| 1  | As*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 30,40                                                    | 40    | 38,48   |
| 2  | Hg*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | <0,51                                                    | 4     | 3,848   |
| 3  | Pb*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 197,24                                                   | 300   | 288,6   |
| 4  | Cd*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 1,73                                                     | 10    | 9,62    |
| 5  | Cr (VI)*           | ppm    | US EPA Method<br>(3060A + 7196)  | <2                                                       | 100   | 96,2    |
| 6  | Zn*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 1913                                                     | 5.000 | 4.810   |
| 7  | Ni*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 391,73                                                   | 1.400 | 1.346,8 |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

**CTRL:** Mẫu tro xỉ sau đốt của các lò đốt chất thải tại khu vực lưu giữ của công ty;

Tọa độ: Y 106°14'15.3"E; X 21°9'27.7"N.

#### Quy chuẩn so sánh:

**QCVN 07:2009/ BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H<sub>tc</sub>, ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{tc} = \frac{H.(1+19.T)}{20}$$

Trong đó:

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 10/06/2023

Trang: 1/2.

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

- H (ppm) là giá trị quy định trong cột «Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H» của Bảng 1 của Quy chuẩn làm cơ sở tính toán giá trị  $H_{tc}$ ;

- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải;  $T=0.96$

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Thị Mến**

**QA/QC**

**Phạm Văn Huân**



**GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
3. Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00650/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                         |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Chất thải rắn                                                                                                          | Số mẫu: 02 | Ký hiệu mẫu: CTR2, CTR3 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                         |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                         |
| 4 | Người lấy mẫu            | Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                                                           |            |                         |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                         |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 27/06/2023                                                                                  |            |                         |

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích        | Kết quả |        | QCVN 07:2009/BTNMT<br>Nồng độ ngâm chiết, C <sub>tc</sub> (mg/l) |
|----|--------------------|--------|------------------------------|---------|--------|------------------------------------------------------------------|
|    |                    |        |                              | CTR2    | CTR3   |                                                                  |
| 1  | As*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,003   | 0,0079 | 2                                                                |
| 2  | Hg*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,0037  | 0,0036 | 0,2                                                              |
| 3  | Pb*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | <0,005  | <0,005 | 15                                                               |
| 4  | Cd*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | <0,005  | <0,005 | 0,5                                                              |
| 5  | Cr (VI)*           | mg/l   | US EPA Method (1311 + 7196)  | <0,15   | <0,15  | 5                                                                |
| 6  | Zn*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,0451  | <0,012 | 250                                                              |
| 7  | Ni*                | mg/l   | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,0288  | 0,0329 | 70                                                               |

**Ghi chú:****Vị trí lấy mẫu:**

CTR2: Mẫu sản phẩm hệ thống hoá rắn số 01 tại khu vực lưu giữ của công ty;

Tọa độ: Y 106°14'13.7"E; X 21°09'27.2"N.

CTR3: Mẫu sản phẩm của hệ thống hoá rắn số 02 tại khu vực lưu giữ của công ty;

Tọa độ: Y 106°14'14.2"E; X 21°09'27.4"N.

**Quy chuẩn so sánh:**

QCVN 07:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 06 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

QA/QC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mến

Phạm Văn Huân

**GIÁM ĐỐC**  
**Vũ Đăng Như**

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 27/06/2023

Trang: 1/1..

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00651/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                   |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Chất thải rắn                                                                                                          | Số mẫu: 01 | Ký hiệu mẫu: CTR2 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                   |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                   |
| 4 | Người lấy mẫu            | Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                                                           |            |                   |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                   |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 27/06/2023                                                                                  |            |                   |

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích            | Kết quả | QCVN<br>07:2009/BTNMT<br>Hàm lượng cơ sở<br>tuyệt đối (ppm) |       |
|----|--------------------|--------|----------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------|-------|
|    |                    |        |                                  | CTR2    | H                                                           | Htc   |
| 1  | As*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 8,96    | 40                                                          | 40    |
| 2  | Hg*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 0,56    | 4                                                           | 4     |
| 3  | Pb*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 143     | 300                                                         | 300   |
| 4  | Cd*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 0,84    | 10                                                          | 10    |
| 5  | Cr (VI)*           | ppm    | US EPA Method<br>(3060A + 7196)  | <2      | 100                                                         | 100   |
| 6  | Zn*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 1080    | 5.000                                                       | 5.000 |
| 7  | Ni*                | ppm    | US EPA Method<br>(3051A + 6020B) | 166     | 1.400                                                       | 1.400 |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

**CTR2:** Mẫu sản phẩm hệ thống hoá rắn số 01 tại khu vực lưu giữ của công ty;  
Tọa độ: Y 106°14'13.7"E; X 21°09'27.2"N.

#### Quy chuẩn so sánh:

**QCVN 07:2009/ BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H<sub>tc</sub>, ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{tc} = \frac{H.(1+19.T)}{20}$$

Trong đó:

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 27/06/2023

Trang: 1/2..

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

- H (ppm) là giá trị quy định trong cột «Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H» của Bảng 1 của Quy chuẩn làm cơ sở tính toán giá trị  $H_{lc}$ ;

- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải;  $T=1$

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Thị Mên**

**QA/QC**

**Phạm Văn Huân**



**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
3. Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00652/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                                        |            |                   |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|
| 1 | Loại mẫu                 | Chất thải rắn                                                                                                          | Số mẫu: 01 | Ký hiệu mẫu: CTR3 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên                                                                      |            |                   |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |            |                   |
| 4 | Người lấy mẫu            | Phùng Đức Hoà, Đậu Xuân Tiến                                                                                           |            |                   |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                                |            |                   |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 27/06/2023                                                                                  |            |                   |

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp phân tích         | QCVN 07:2009/BTNMT<br>Hàm lượng cơ sở<br>tuyệt đối (ppm) |       |       |
|----|--------------------|--------|-------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|-------|
|    |                    |        |                               | CTR3                                                     | H     | Htc   |
| 1  | As*                | ppm    | US EPA Method (3051A + 6020B) | 5,64                                                     | 40    | 32,4  |
| 2  | Hg*                | ppm    | US EPA Method (3051A + 6020B) | 0,48                                                     | 4     | 3,24  |
| 3  | Pb*                | ppm    | US EPA Method (3051A + 6020B) | 174                                                      | 300   | 243   |
| 4  | Cd*                | ppm    | US EPA Method (3051A + 6020B) | 0,72                                                     | 10    | 8,1   |
| 5  | Cr (VI)*           | ppm    | US EPA Method (3060A + 7196)  | <2                                                       | 100   | 81    |
| 6  | Zn*                | ppm    | US EPA Method (3051A + 6020B) | 1008                                                     | 5.000 | 4.050 |
| 7  | Ni*                | ppm    | US EPA Method (3051A + 6020B) | 178                                                      | 1.400 | 1.134 |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

CTR3: Mẫu sản phẩm của hệ thống hoá rắn số 02 tại khu vực lưu giữ của công ty;

Toạ độ: Y 106°14'14.2"E; X 21°09'27.4"N.

#### Quy chuẩn so sánh:

QCVN 07:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H<sub>tc</sub>, ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{tc} = \frac{H.(1+19.T)}{20}$$

Trong đó:

- H (ppm) là giá trị quy định trong cột «Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H» của Bảng 1 của Quy chuẩn làm cơ sở tính toán giá trị H<sub>tc</sub>;

BM: MXV02

Ngày xuất phiếu: 27/06/2023

Trang: 1/2.

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải;  $T=0,8$

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 06 năm 2023

**TM. NHÓM PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Thị Mến**

**QA/QC**

**Phạm Văn Huân**



**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đăng Như*



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QMTT trực tiếp lấy mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QMTT.
3. Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02777/2023/PKQ (1735.01A2305.420;425-426;428-429;431)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

: CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT

: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa điểm lấy mẫu/quan trắc

: Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Loại mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Không khí môi trường lao động

: 6

: 30/05/2023

: 30/05/2023 - 09/06/2023



| TT | Thông số                       | Đơn vị            | Phương pháp thử   | Kết quả     |             |             |             |             |             |             |             |
|----|--------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|    |                                |                   |                   | 01A2305.420 | 01A2305.425 | 01A2305.426 | 01A2305.428 | 01A2305.429 | 01A2305.431 | 01A2305.431 | 01A2305.431 |
| 1. | Nhiệt độ <sup>(a)</sup>        | °C                | TCVN 5508-2009    | 31,4        | 31,1        | 31,8        | 30,8        | 31,8        | 30,5        | 30,5        | 30,5        |
| 2. | Tiếng ồn <sup>(a)</sup>        | dB                | TCVN 7878-1:2008  | 76,7        | 75,2        | 74,8        | 75,2        | 77,3        | 74,3        | 74,3        | 74,3        |
| 3. | Bụi toàn phần <sup>(a)</sup>   | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | 0,104       | 0,134       | 0,156       | 0,18        | 0,164       | 0,142       | 0,142       | 0,142       |
| 4. | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | 0,164       | 0,174       | 0,17        | -           | -           | -           | -           | -           |
| 5. | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | 0,049       | 0,059       | 0,059       | -           | -           | -           | -           | -           |
| 6. | Toluen <sup>(a)</sup>          | mg/m <sup>3</sup> | MASA 834:1998     | -           | <0,0005     | <0,0005     | -           | -           | -           | -           | -           |
| 7. | Axetone <sup>(a)</sup>         | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 2555/GC-FID | -           | <0,0005     | <0,0005     | -           | -           | -           | -           | -           |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

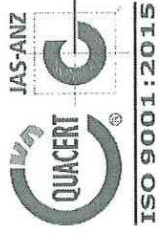
Trang: 1/2





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT  | Thông số                                      | Đơn vị            | Phương pháp thử   | Kết quả     |             |             |             |             |             |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                               |                   |                   | 01A2305.420 | 01A2305.425 | 01A2305.426 | 01A2305.428 | 01A2305.429 | 01A2305.431 |
| 8.  | H <sub>2</sub> S <sup>(a)</sup>               | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | -           | -           | -           | <0,001      | -           | -           |
| 9.  | Hydrocarbon <sup>(a)</sup>                    | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 1500        | -           | -           | -           | -           | -           | -           |
| 10. | CO <sup>(a)</sup>                             | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | -           | 7,64        | -           | -           | -           | -           |
| 11. | Hg <sup>(b)</sup>                             | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 6009 | -           | -           | 0,0012      | -           | -           | -           |
| 12. | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method:7903 | -           | -           | -           | -           | -           | -           |
| 13. | NH <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>                | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 6016        | -           | -           | -           | 0,057       | -           | -           |

Ghi chú: - 01A2305.420: KLĐ1: Tại nhà kho số 07

- 01A2305.425: KLĐ5: Tại nhà kho số 11

- 01A2305.426: KLĐ6: Tại nhà kho số 12

- 01A2305.428: KLĐ8: khu vực hệ thống xử lý nước thải

- 01A2305.429: KLĐ9: Khu vực bể đóng kén

- 01A2305.431: KLĐ11: Khu vực lưu trữ tro xỉ sau đốt

- (a): Quyết định 1034/MT-LĐ ngày 14/09/2018 của Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế về việc công bố tổ chức thực hiện quan trắc MTLĐ;

- (b): Thông số được thực hiện theo Vincerts 079;

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KI. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.







## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 02777/2023/PPKQ (1735.01A2305.422-424;427;430;487)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Địa điểm lấy mẫu/quan trắc

Loại mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

- : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT
   
 : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
   
 : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
   
 : Không khí môi trường lao động
   
 : 6
   
 : 31/05/2023
   
 : 31/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                        | Đơn vị            | Phương pháp thử   | Kết quả     |             |             |             |             |             |  |
|----|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|
|    |                                 |                   |                   | 01A2305.422 | 01A2305.423 | 01A2305.424 | 01A2305.427 | 01A2305.430 | 01A2305.487 |  |
| 1. | Nhiệt độ <sup>(a)</sup>         | °C                | TCVN 5508-2009    | 30,8        | 31,3        | 31,8        | 31,2        | 31,7        | 31,8        |  |
| 2. | Tiếng ồn <sup>(a)</sup>         | dB                | TCVN 7878-1:2008  | 67,6        | 58,6        | 66,2        | 76,3        | 64,7        | 60,8        |  |
| 3. | Bụi toàn phần <sup>(a)</sup>    | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | 0,094       | 0,117       | 0,119       | 0,17        | 0,169       | 0,054       |  |
| 4. | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup>  | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | 0,174       | -           | -           | 0,176       | -           | 0,112       |  |
| 5. | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup>  | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | 0,056       | -           | -           | 0,06        | -           | 0,039       |  |
| 6. | Toluen <sup>(a)</sup>           | mg/m <sup>3</sup> | MASA 834:1998     | <0,0005     | -           | -           | <0,0005     | -           | -           |  |
| 7. | Axetone <sup>(a)</sup>          | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 2555/GC-FID | <0,0005     | -           | -           | <0,0005     | -           | -           |  |
| 8. | H <sub>2</sub> S <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | <0,001      | -           | -           | -           | -           | -           |  |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
   
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
   
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.







## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02799/2023/PKQ (1735.01A2305.434)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sai, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Khí thải  
**Số lượng mẫu** : 1  
**Thời gian lấy mẫu** : 30/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                                                              | Phương pháp thử  | Đơn vị             | KT1: Khí thải tại ống khói lò đốt chất thải công nghiệp số 1, công suất 1.000 Kg/giờ |
|----|-----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tổng kim loại (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) <sup>(b)</sup> | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,1883                                                                               |
| 2  | Asen và các hợp chất, tính theo As <sup>(b)</sup>                     | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0003                                                                               |
| 3  | Antimon và hợp chất, tính theo Sb <sup>(b)</sup>                      | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0012                                                                               |
| 4  | Niken (Ni) và hợp chất tính theo Ni <sup>(b)</sup>                    | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0075                                                                               |
| 5  | Co và hợp chất tính theo Co <sup>(b)</sup>                            | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,00058                                                                              |
| 6  | Đồng và hợp chất, tính theo Cu <sup>(b)</sup>                         | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0159                                                                               |
| 7  | Crom và hợp chất, tính theo Cr <sup>(b)</sup>                         | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0039                                                                               |
| 8  | Thiếc và hợp chất, tính theo Sn <sup>(b)</sup>                        | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0478                                                                               |
| 9  | Mangan (Mn) và hợp chất tính theo Mn <sup>(b)</sup>                   | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0035                                                                               |
| 10 | Thali (Tl) và hợp chất tính theo Tl <sup>(b)</sup>                    | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,00001                                                                              |
| 11 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn <sup>(b)</sup>                          | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,1076                                                                               |
| 12 | Cadimi và hợp chất, tính theo Cd <sup>(b)</sup>                       | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0214                                                                               |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.







## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02800/2023/PKQ (1735.01A2305.435)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Khí thải  
**Số lượng mẫu** : 1  
**Thời gian lấy mẫu** : 30/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                                                              | Phương pháp thử  | Đơn vị             | KT2: Khí thải tại ống khói lò đốt chất thải công nghiệp số 2, công suất 8.000 Kg/giờ |
|----|-----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tổng kim loại (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) <sup>(b)</sup> | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,3357                                                                               |
| 2  | Asen và các hợp chất, tính theo As <sup>(b)</sup>                     | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0003                                                                               |
| 3  | Antimon và hợp chất, tính theo Sb <sup>(b)</sup>                      | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0013                                                                               |
| 4  | Niken (Ni) và hợp chất tính theo Ni <sup>(b)</sup>                    | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0074                                                                               |
| 5  | Co và hợp chất tính theo Co <sup>(b)</sup>                            | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,00051                                                                              |
| 6  | Đồng và hợp chất, tính theo Cu <sup>(b)</sup>                         | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0183                                                                               |
| 7  | Crom và hợp chất, tính theo Cr <sup>(b)</sup>                         | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0049                                                                               |
| 8  | Thiếc và hợp chất, tính theo Sn <sup>(b)</sup>                        | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,1730                                                                               |
| 9  | Mangan (Mn) và hợp chất tính theo Mn <sup>(b)</sup>                   | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0032                                                                               |
| 10 | Thali (Tl) và hợp chất tính theo Tl <sup>(b)</sup>                    | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,00001                                                                              |
| 11 | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn <sup>(b)</sup>                          | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,1268                                                                               |
| 12 | Cadimi và hợp chất, tính theo Cd <sup>(b)</sup>                       | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0221                                                                               |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



|    |                                                    |                       |                    |          |
|----|----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------|
| 13 | Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg <sup>(b)</sup> | US EPA Method 29      | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0005   |
| 14 | Chì và hợp chất, tính theo Pb <sup>(b)</sup>       | US EPA Method 29      | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0117   |
| 15 | HCl <sup>(b)</sup>                                 | US EPA Method 26A     | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,00001 |
| 16 | Tổng Hydrocacbon (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> )  | PD CEN/TS 13649: 2014 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,325    |
| 17 | n-Heptane <sup>(b)</sup>                           | PD CEN/TS 13649: 2014 | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,00003 |
| 18 | n-Hexane <sup>(b)</sup>                            | PD CEN/TS 13649: 2014 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,325    |
| 19 | n-octane <sup>(b)</sup>                            | PD CEN/TS 13649: 2014 | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,00003 |

**Ghi chú:**

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long



Nguyễn Thành Đồng



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.







VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02801/2023/PKQ (1735.01A2305.436)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Khí thải  
**Số lượng mẫu** : 1  
**Thời gian lấy mẫu** : 30/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                       | Phương pháp thử                   | Đơn vị             | KT3: Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải của hệ thống XLNT |
|----|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1  | NH <sub>3</sub> <sup>(b)</sup> | JIS K 009: 2004/IS 11255 (part 6) | mg/Nm <sup>3</sup> | 2,95                                                                      |

**Ghi chú:**

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long

Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02797/2023/PKQ (1735.01A2305.432)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Khí thải  
**Số lượng mẫu** : 1  
**Thời gian lấy mẫu** : 31/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 31/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                                     | Phương pháp thử  | Đơn vị             | KT8: Khí thải tại ống thoát khí hệ thống sơ chế ac quy ( của ht thu hồi kim loại chì) |
|----|----------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Chì và hợp chất, tính theo Pb <sup>(b)</sup> | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0104                                                                                |

**Ghi chú:**

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long

Nguyễn Thành Đồng









## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02804/2023/PKQ (1735.01A2305.439)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Khí thải  
**Số lượng mẫu** : 1  
**Thời gian lấy mẫu** : 31/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 31/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                                     | Phương pháp thử  | Đơn vị             | KT9: khí thải tại ống khói của lò nấu kim loại chì, công suất 4,500 Kg/giờ |
|----|----------------------------------------------|------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Chì và hợp chất, tính theo Pb <sup>(b)</sup> | US EPA Method 29 | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0103                                                                     |

### Ghi chú:

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long



Nguyễn Thành Đồng





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02798/2023/PKQ (1735.01A2305.433)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Khí thải  
**Số lượng mẫu** : 1  
**Thời gian lấy mẫu** : 31/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 31/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                                      | Phương pháp thử   | Đơn vị             | KT10: Khí thải tại ống thoát khí hệ thống thu hồi đồng sunfat công suất 1.000 Kg/giờ |
|----|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Đồng và hợp chất, tính theo Cu <sup>(b)</sup> | US EPA Method 29  | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0192                                                                               |
| 2  | HCl <sup>(b)</sup>                            | US EPA Method 26A | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0143                                                                               |

**Ghi chú:**

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



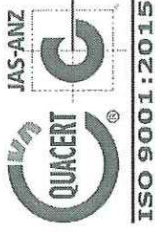
Nguyễn Thành Đồng







VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)  
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02779/2023/PKQ (1735.01W2305.971-972)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Địa điểm lấy mẫu/quan trắc

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
: Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
: Nước thải  
: Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
: 2  
: 30/05/2023  
: 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                        | Đơn vị | Phương pháp thử                       | Kết quả     |             |
|----|---------------------------------|--------|---------------------------------------|-------------|-------------|
|    |                                 |        |                                       | 01W2305.971 | 01W2305.972 |
| 1. | Asen (As) <sup>(b)</sup>        | mg/L   | US EPA Method 6020A                   | <0,001      | <0,001      |
| 2. | Cadimi (Cd) <sup>(b)</sup>      | mg/L   | US EPA Method 6020A                   | <0,0002     | <0,0002     |
| 3. | Chì (Pb) <sup>(b)</sup>         | mg/L   | US EPA Method 6020A                   | 0,0002      | 0,0001      |
| 4. | Thủy ngân (Hg) <sup>(b)</sup>   | mg/L   | US EPA Method 6020A                   | <0,0002     | <0,0002     |
| 5. | Cr <sup>3+</sup> <sup>(b)</sup> | mg/L   | SMEWW 3125:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017 | <0,003      | <0,003      |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

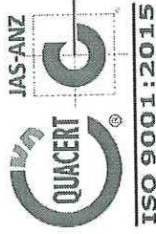
Trang: 1/2





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654



| TT | Thông số                 | Đơn vị | Phương pháp thử     | Kết quả     |             |
|----|--------------------------|--------|---------------------|-------------|-------------|
|    |                          |        |                     | 01W2305.971 | 01W2305.972 |
| 6. | Đồng (Cu) <sup>(b)</sup> | mg/L   | US EPA Method 6020A | 0,0115      | 0,0128      |
| 7. | Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>  | mg/L   | US EPA Method 6020A | 0,0094      | 0,0114      |
| 8. | Ni <sup>(b)</sup>        | mg/L   | US EPA Method 6020A | 0,0193      | 0,0134      |

Ghi chú:

- 01W2305.971: NT1: nước thải tại hồ sinh học của hệ thống xnt
- 01W2305.972: NT2: nước thải tại điểm xả nước thải ra kênh nội đồng
- (b): Thông số được Vincerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

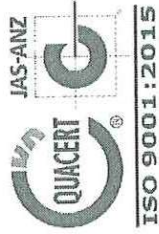






VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654



| TT | Thông số                  | Nồng độ ngấm chiết (mg/L)    |         |                       | Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm) |         |                       |
|----|---------------------------|------------------------------|---------|-----------------------|------------------------------------|---------|-----------------------|
|    |                           | Phương pháp thử              | Kết quả | QCVN<br>07:2009/BTNMT | Phương pháp thử                    | Kết quả | QCVN<br>07:2009/BTNMT |
| 6. | Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>   | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,154   | 250                   | US EPA Method (3051A + 6020B)      | 1913    | 4.810                 |
| 7. | Niken (Ni) <sup>(b)</sup> | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,0252  | 70                    | US EPA Method (3051A + 6020B)      | 391,73  | 1.346,8               |

**Ghi chú:** - **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại  
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;  
- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối ( $H_{ic}$ , ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{ic} = \frac{H \cdot (1 + 19 \cdot T)}{20}$$

Trong đó:

- $H$  (ppm) là giá trị quy định trong cột «Hàm lượng tuyệt đối cơ sở,  $H$ » của Bảng 1 của Quy chuẩn làm cơ sở tính toán giá trị  $H_{ic}$ ;
- $T$  là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải;  $T=0,96$
- **01S2305.223: CTR1-Mẫu tro xỉ sau đốt của các lò đốt chất thải tại khu vực lưu giữ của công ty**

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



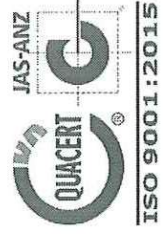
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.







VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)  
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02791/2023/PKQ (1735.01S2305.225)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm  
Địa chỉ

: CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa điểm lấy mẫu/quan trắc

: Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Chất thải rắn

: nguyên khai

: 01

: 30/05/2023

: 30/05/2023 - 27/06/2023

| TT | Thông số                      | Nồng độ ngấm chiết (mg/L)    |         | Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm) |                               |         |
|----|-------------------------------|------------------------------|---------|------------------------------------|-------------------------------|---------|
|    |                               | Phương pháp thử              | Kết quả | QCVN 07:2009/BTNMT                 | Phương pháp thử               | Kết quả |
| 1. | Thủy ngân (Hg) <sup>(b)</sup> | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,0036  | 0,2                                | US EPA Method (3051A + 6020B) | 0,48    |
| 2. | Crom (VI) <sup>(b)</sup>      | US EPA Method (1311 + 7196)  | <0,15   | 5                                  | US EPA Method (3060A + 7196)  | <2      |
| 3. | Asen (As) <sup>(b)</sup>      | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,0079  | 2                                  | US EPA Method (3051A + 6020B) | 5,64    |
| 4. | Cadimi (Cd) <sup>(b)</sup>    | US EPA Method (1311 + 6020B) | <0,005  | 0,5                                | US EPA Method (3051A + 6020B) | 0,72    |
| 5. | Chì (Pb) <sup>(b)</sup>       | US EPA Method (1311 + 6020B) | <0,005  | 15                                 | US EPA Method (3051A + 6020B) | 174     |
|    |                               |                              |         |                                    |                               | 243     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

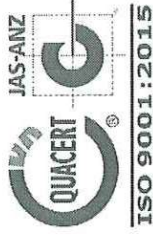






VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



| TT | Thông số                  | Nồng độ ngấm chiết (mg/L)    |         | Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm) |                               |                                  |
|----|---------------------------|------------------------------|---------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|    |                           | Phương pháp thử              | Kết quả | QCVN<br>07:2009/BTNMT              | Phương pháp thử               | Kết quả<br>QCVN<br>07:2009/BTNMT |
| 6. | Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>   | US EPA Method (1311 + 6020B) | <0,012  | 250                                | US EPA Method (3051A + 6020B) | 1008<br>4050                     |
| 7. | Niken (Ni) <sup>(b)</sup> | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,0329  | 70                                 | US EPA Method (3051A + 6020B) | 178<br>1134                      |

**Ghi chú:** - QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại  
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;  
- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối ( $H_{tc}$ , ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{tc} = \frac{H \cdot (1 + 19 \cdot T)}{20}$$

Trong đó:

- $H$  (ppm) là giá trị quy định trong cột «Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H» của Bảng 1 của Quy chuẩn làm cơ sở tính toán giá trị  $H_{tc}$ ;
- $T$  là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải;  $T=0,8$
- 01S2305.225: CTR3. Mẫu sản phẩm của hệ thống hóa rắn số 2, tại khu vực lưu giữ của công ty

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 2/2





VIMCERTS 258

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT**  
**Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường**  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00569/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                              |                                       |                       |
|---|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| 1 | Tên mẫu                  | Khí thải                                                                                                     | Số mẫu: 01                            | Ký hiệu mẫu: MTHT-KT1 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty Cổ phần Phát triển môi trường Bình Nguyên                                                            |                                       |                       |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty Cổ phần Phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh |                                       |                       |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức                                                                              |                                       |                       |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN                                                                                      |                                       |                       |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 |                                                                                                              | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023 |                       |

| STT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị             | Phương pháp phân tích | Kết quả  |
|-----|--------------------|--------------------|-----------------------|----------|
|     |                    |                    |                       | MTHT-KT1 |
| 1   | Bụi tổng           | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5       | KPH      |

**Ghi chú:**

**Vị trí lấy mẫu:**

MTHT-KT1: Mẫu trắng hiện trường

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

QA/QC

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mến

Phạm Văn Huân



GIÁM ĐỐC  
Vũ Đăng Như

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.







VIMCERTS 258

CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
Ban tư vấn dịch vụ & kỹ thuật, quan trắc môi trường  
Địa chỉ: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm,  
Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh  
SĐT: 0222.655.7575 – Email: mauxanhvietbn99@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00568/2023/MXV-QTMT69

|   |                          |                                                                                                              |            |                       |
|---|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| 1 | Tên mẫu                  | Nước thải                                                                                                    | Số mẫu: 01 | Ký hiệu mẫu: MLHT-NT2 |
| 2 | Tên khách hàng           | Công ty Cổ phần Phát triển môi trường Bình Nguyên                                                            |            |                       |
| 3 | Địa điểm lấy mẫu         | Công ty Cổ phần Phát triển môi trường Bình Nguyên - Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh |            |                       |
| 4 | Người lấy mẫu            | Nguyễn Tuấn Anh, Lương Đình Đức                                                                              |            |                       |
| 5 | Phương pháp lấy mẫu      | Lấy trực tiếp theo TCVN.                                                                                     |            |                       |
| 6 | Ngày lấy mẫu: 30/05/2023 | Ngày hoàn thành phân tích: 10/06/2023                                                                        |            |                       |

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị     | Phương pháp phân tích  | Kết quả  |
|----|--------------------|------------|------------------------|----------|
|    |                    |            |                        | MLHT-NT2 |
| 1  | CN-                | mg/l       | SMEWW 4500-CN C&E:2017 | KPH      |
| 2  | Tổng Phenol        | mg/l       | TCVN 6216:1996         | KPH      |
| 3  | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l       | SMEWW 5520B&F:2017     | KPH      |
| 4  | Tổng N             | mg/l       | TCVN 6638:2000         | 9,5      |
| 5  | BOD <sub>5</sub>   | mg/l       | TCVN 6001-1:2008       | 17,1     |
| 6  | Coliform           | MPN/ 100ml | SMEWW9221:2017         | 210      |

### Ghi chú:

#### Vị trí lấy mẫu:

MLHT-NT2: Mẫu lập hiện trường - Nước thải tại điểm xả nước thải ra kênh nội đồng.

Tọa độ: E 576567; N 2340621.

KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

(\*) Đơn vị phối hợp: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam - Viện công nghệ Môi trường.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 06 năm 2023

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

QA/QC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mến

Phạm Văn Huân

GIÁM ĐỐC  
Vũ Đăng Như

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Ban TVDV & KT QTMT trực tiếp lấy mẫu.
- Không được trích sao một phần kết quả nếu không được sự đồng ý Ban TVDV & KT QTMT.
- Các chỉ tiêu đăng ký phù hợp theo Vimcerts 258.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02793/2023/PKQ (1735.01A2305.503)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Không khí môi trường lao động  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 30/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số          | Đơn vị            | Phương pháp thử | Kết quả |
|----|-------------------|-------------------|-----------------|---------|
| 1. | CO <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh        | 7,45    |

Ghi chú:

- 01A2305.503: KLĐ5: Tại nhà kho số 11 lợp
- (a): Quyết định 1034/MT-LĐ ngày 14/09/2018 của Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế về việc công bố tổ chức thực hiện quan trắc MTLĐ;

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Trần Văn Cường



Nguyễn Thành Đồng







## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02791/2023/PKQ (1735.01A2305.500)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Không khí môi trường lao động  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 30/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                       | Đơn vị            | Phương pháp thử | Kết quả |
|----|--------------------------------|-------------------|-----------------|---------|
| 1. | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh        | 0,044   |
| 2. | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh        | 0,166   |

Ghi chú:

- 01A2305.500: KLĐ1: Tại nhà kho số 07 lợp
- (a): Quyết định 1034/MT-LĐ ngày 14/09/2018 của Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế về việc công bố tổ chức thực hiện quan trắc MTLĐ;

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Trần Văn Cường



Nguyễn Thành Đồng





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02792/2023/PKQ (1735.01A2305.502)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Không khí môi trường lao động  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 30/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                        | Đơn vị            | Phương pháp thử | Kết quả |
|----|---------------------------------|-------------------|-----------------|---------|
| 1. | H <sub>2</sub> S <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh        | <0,001  |
| 2. | NH <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>  | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 6016      | 0,053   |

Ghi chú:

- 01A2305.502: KLĐ8: khu vực hệ thống xử lý nước thải lắp
- (a): Quyết định 1034/MT-LĐ ngày 14/09/2018 của Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế về việc công bố tổ chức thực hiện quan trắc MTLĐ;

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Trần Văn Cường



Nguyễn Thành Đồng







## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02790/2023/PKQ (1735.01A2305.499)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Không khí môi trường lao động  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 30/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                                      | Đơn vị            | Phương pháp thử   | Kết quả |
|----|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------|
| 1. | Bụi toàn phần <sup>(a)</sup>                  | mg/m <sup>3</sup> | Đo nhanh          | 0       |
| 2. | n-hexan <sup>(a)</sup>                        | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH 1500/GC-FID | <0,0015 |
| 3. | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method:7903 | <0,01   |

Ghi chú:

- 01A2305.499: QC mẫu trắng hiện trường
- (a): Quyết định 1034/MT-LĐ ngày 14/09/2018 của Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế về việc công bố tổ chức thực hiện quan trắc MTLĐ;

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Trần Văn Cường



Nguyễn Thành Đồng





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02781/2023/PKQ (1735.01A2305.440)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Khí thải  
**Số lượng mẫu** : 1  
**Thời gian lấy mẫu** : 30/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                                          | Phương pháp thử                   | Đơn vị             | Mẫu trắng hiện trường |
|----|---------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| 1  | NH <sub>3</sub> <sup>(b)</sup>                    | JIS K 009: 2004/IS 11255 (part 6) | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,6                  |
| 2  | Đồng và hợp chất, tính theo Cu <sup>(b)</sup>     | US EPA Method 29                  | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,00016              |
| 3  | HCl <sup>(b)</sup>                                | US EPA Method 26A                 | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,00001              |
| 4  | Tổng Hydrocacbon (C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> ) | PD CEN/TS 13649: 2014             | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,002                |
| 5  | n-Heptane <sup>(b)</sup>                          | PD CEN/TS 13649: 2014             | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,00003              |
| 6  | n-Hexane <sup>(b)</sup>                           | PD CEN/TS 13649: 2014             | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,00003              |
| 7  | n-octane <sup>(b)</sup>                           | PD CEN/TS 13649: 2014             | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,00003              |

### Ghi chú:

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Trần Văn Cường

Nguyễn Thành Đồng







## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02796/2023/PKQ (1735.01W2305.973)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT  
**Địa chỉ** : Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Nước thải  
**Tình trạng mẫu** : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 31/05/2023  
**Thời gian thử nghiệm** : 31/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                      | Đơn vị | Phương pháp thử                          | Kết quả |
|----|-------------------------------|--------|------------------------------------------|---------|
| 1. | Thủy ngân (Hg) <sup>(b)</sup> | mg/L   | US EPA Method 6020A                      | <0,0002 |
| 2. | Cr <sup>3+</sup> (b)          | mg/L   | SMEWW 3125:2017 +<br>SMEWW 3500Cr.B:2017 | <0,003  |

Ghi chú:

- 01W2305.973: NT2: nước thải tại điểm xả nước thải ra kênh nội đồng lợp
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Trần Văn Cường



Nguyễn Thanh Đồng





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02792/2023/PKQ (1735.01S2305.226)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Địa điểm lấy mẫu/quan trắc

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY CỔ PHẦN MÀU XANH VIỆT

: Lô 16 Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

: Công ty CP Phát triển môi trường Bình Nguyên Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

: Chất thải rắn

: nguyên khai

: 01

: 30/05/2023

: 30/05/2023 - 09/06/2023

| TT | Thông số                | Nồng độ ngấm chiết (mg/L)    |         | Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm) |                               |                    |
|----|-------------------------|------------------------------|---------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------|
|    |                         | Phương pháp thử              | Kết quả | QCVN                               | Phương pháp thử               | Kết quả            |
| 1. | Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup> | US EPA Method (1311 + 6020B) | 0,0669  | 250                                | US EPA Method (3051A + 6020B) | 1694               |
|    |                         |                              |         | 07:2009/BTNMT                      |                               | QCVN 07:2009/BTNMT |
|    |                         |                              |         | 250                                |                               | 5.000              |

Ghi chú:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối ( $H_{ic}$ , ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{ic} = \frac{H \cdot (1 + 19 \cdot T)}{20}$$

Trong đó:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

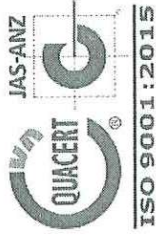






VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654



- H (ppm) là giá trị quy định trong cột «Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H» của Bảng 1 của Quy chuẩn làm cơ sở tính toán giá trị  $H_{ic}$ ;  
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải;  $T=1$  ;  
- 01S2305.226: CTR1-Mẫu tro xỉ sau đốt của các lò đốt chất thải tại khu vực lưu giữ của công ty lắp

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2023

KT VIỆN TRƯỞNG  
PHÒNG VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Trần Văn Cường



Nguyễn Thành Đồng



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.